

Số: /TB-UBND

Bách Quang, ngày tháng 3 năm 2026

**THÔNG BÁO**

**Danh mục thủ tục hành chính thực hiện theo cơ chế “Luồng xanh”  
tại Trung tâm Phục vụ hành chính công phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Công văn số 647/UBND-TTPVHCC ngày 20/01/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế “Luồng xanh” tại Văn bản số 6787/UBND-TTPVHCC ngày 10/12/2025.

UBND phường Bách Quang thông báo Danh mục thủ tục hành chính thực hiện theo cơ chế “Luồng xanh” tại Trung tâm Phục vụ hành chính công phường Bách Quang, cụ thể như sau:

1. Danh mục thủ tục hành chính cấp xã thực hiện cơ chế “Luồng xanh 60%”: 08 TTHC.

2. Danh mục thủ tục hành chính cấp tỉnh không phụ thuộc vào địa giới hành chính thực hiện cơ chế “Luồng xanh”: 65 TTHC (trong đó: “Luồng xanh 24 giờ”: 08 TTHC; “Luồng xanh 60%”: 57 TTHC).

*(Có Phụ lục I và Phụ lục II chi tiết kèm theo)*

UBND phường Bách Quang, tỉnh Thái Nguyên thông báo đến các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp và Nhân dân trên địa bàn được biết và thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh Thái Nguyên;
- Các Sở, Ban ngành có liên quan;
- Thường trực Đảng uỷ, HĐND phường;
- UBND các phường, xã trên địa bàn tỉnh;
- Lãnh đạo UBND phường;
- Các phòng, Trung tâm trực thuộc UBND phường;
- Trang thông tin điện tử phường;
- Các tổ chức/cá nhân;
- Lưu: VT, TTPVHCC.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lương Thanh Tâm**

**Phụ lục I**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ**  
**THỰC HIỆN CƠ CHẾ “LUỒNG XANH” 60% (08 TTHC)**

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày /3/2026 của UBND phường Bách Quang)

| STT | Tên TTHC  | Mã TTHC                | Thời gian thực hiện   | Thời gian sau cắt giảm  | Cơ quan Thực hiện | Cơ quan có thẩm quyền | Ghi chú |
|-----|---|------------------------|---|---|-------------------|-----------------------|---------|
| 1   | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa.   | 1.009452.000.00.00.H55 | 5 ngày làm việc   | Không quá 2 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ  | UBND cấp xã       | UBND cấp xã           |         |
| 2   | Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính.   | 1.009453.000.00.00.H55 | 5 ngày làm việc   | Không quá 2 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ  | UBND cấp xã       | UBND cấp xã           |         |
| 3   | Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ. | 1.013225.H55           | 20 ngày đối với công trình và 15 ngày đối với nhà ở riêng lẻ kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | 08 ngày đối với công trình và 06 ngày đối với nhà ở riêng lẻ kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. | UBND cấp xã       | UBND cấp xã           |         |

| STT | Tên TTHC  | Mã TTHC      | Thời gian thực hiện   | Thời gian sau cắt giảm  | Cơ quan Thực hiện | Cơ quan có thẩm quyền | Ghi chú |
|-----|---|--------------|---|---|-------------------|-----------------------|---------|
| 4   | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ. | 1.013229.H55 | 20 ngày đối với công trình và 15 ngày đối với nhà ở riêng lẻ kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | 08 ngày đối với công trình và 06 ngày đối với nhà ở riêng lẻ kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. | UBND cấp xã       | UBND cấp xã           |         |
| 5   | Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.                     | 1.013232.H55 | 20 ngày đối với công trình và 15 ngày đối với nhà ở riêng lẻ kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | 08 ngày đối với công trình và 06 ngày đối với nhà ở riêng lẻ kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. | UBND cấp xã       | UBND cấp xã           |         |
| 6   | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.        | 1.013226.H55 | 20 ngày đối với công trình và 15 ngày đối với nhà ở riêng lẻ kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | 08 ngày đối với công trình và 06 ngày đối với nhà ở riêng lẻ kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. | UBND cấp xã       | UBND cấp xã           |         |

| STT | Tên TTHC  | Mã TTHC      | Thời gian thực hiện   | Thời gian sau cắt giảm  | Cơ quan Thực hiện                                       | Cơ quan có thẩm quyền | Ghi chú |
|-----|---|--------------|---|---|---|-----------------------|---------|
| 7   | Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.   | 1.013228.H55 | 20 ngày đối với công trình và 15 ngày đối với nhà ở riêng lẻ kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | 08 ngày đối với công trình và 06 ngày đối với nhà ở riêng lẻ kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. | UBND cấp xã   | UBND cấp xã           |         |
| 8   | Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất | 1.013949.H55 | 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ   | Không quá 6 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.   | Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị/ Phòng Kinh tế hạ tầng | Chủ tịch UBND cấp xã  |         |

**Phụ lục II**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH KHÔNG PHỤ THUỘC VÀO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH**  
**THỰC HIỆN CƠ CHẾ “LUỒNG XANH”(65 TTHC)**

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày /3/2026 của UBND phường Bách Quang)

**A. DANH MỤC TTHC THỰC HIỆN “LUỒNG XANH 24 GIỜ” (08 TTHC)**

| STT      | Tên TTHC  | Mã TTHC      | Thời gian thực hiện theo Quyết định   | Cơ quan thực hiện  |  | Cơ quan có thẩm quyền         |  | Ghi chú |
|----------|---|--------------|---|--|--|-------------------------------|--|---------|
|          |   |              |   | Theo QĐ công bố của bộ, ngành                                    | Thực hiện uỷ quyền/phân cấp theo tỉnh (nếu có) | Theo QĐ công bố của bộ, ngành | Thực hiện uỷ quyền/phân cấp theo tỉnh (nếu có) |         |
| <b>I</b> | <b>TTHC thuộc chức năng giải quyết của Sở Nội vụ (05 TTHC)</b>  |              |   |  |  |                               |  |         |
| <b>1</b> | Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam | 1.014196.H55 | - 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định trong trường hợp cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động.<br><br>- 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trong trường hợp không cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động. | UBND tỉnh hoặc cơ quan do UBND cấp tỉnh quyết định việc phân cấp | Sở Nội vụ                                      | Ủy ban nhân dân tỉnh          | Giám đốc Sở Nội vụ                             |         |

| STT | Tên TTHC  | Mã TTHC      | Thời gian thực hiện theo Quyết định   | Cơ quan thực hiện  |   | Cơ quan có thẩm quyền         |   | Ghi chú |
|-----|---|--------------|---|--|---|-------------------------------|---|---------|
|     |   |              |   | Theo QĐ công bố của bộ, ngành                                    | Thực hiện uỷ quyền/pân cấp theo tỉnh (nếu có) | Theo QĐ công bố của bộ, ngành | Thực hiện uỷ quyền/pân cấp theo tỉnh (nếu có) |         |
| 2   | Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam | 1.014198.H55 | - 05 ngày làm việc: Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định. Trường hợp không gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.  | UBND tỉnh hoặc cơ quan do UBND cấp tỉnh quyết định việc phân cấp | Sở Nội vụ                                     | Ủy ban nhân dân tỉnh          | Giám đốc Sở Nội vụ                            |         |
| 3   | Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam  | 1.014199.H55 | - 10 ngày làm việc: Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định trong trường hợp chấp thuận nhu cầu và cấp giấy phép lao động.<br>- 03 ngày làm việc: Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trong trường hợp không chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài hoặc không cấp giấy phép lao động. | UBND tỉnh hoặc cơ quan do UBND cấp tỉnh quyết định việc phân cấp | Sở Nội vụ                                     | Ủy ban nhân dân tỉnh          | Giám đốc Sở Nội vụ                            |         |
| 4   | Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam                                    | 1.014201.H55 | 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.   | UBND tỉnh hoặc cơ quan do UBND cấp tỉnh quyết định việc phân cấp | Sở Nội vụ                                     | Ủy ban nhân dân tỉnh          | Giám đốc Sở Nội vụ                            |         |

| STT       | Tên TTHC  | Mã TTHC                    | Thời gian thực hiện theo Quyết định   | Cơ quan thực hiện             |   | Cơ quan có thẩm quyền         |  | Ghi chú   |
|-----------|---|----------------------------|---|-------------------------------|---|-------------------------------|--|---|
|           |   |                            |   | Theo QĐ công bố của bộ, ngành | Thực hiện uỷ quyền/p hân cấp theo tỉnh (nếu có) | Theo QĐ công bố của bộ, ngành | Thực hiện uỷ quyền/phân cấp theo tỉnh (nếu có) |   |
| 5         | Khai báo với Sở Nội vụ địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động | 2.000134.000.00.00.H5<br>5 | Không quá 05 ngày (kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo đúng quy định) | Sở Nội vụ                     | Sở Nội vụ                                       | Sở Nội vụ                     | Sở Nội vụ                                      |   |
| <b>II</b> | <b>TTHC thuộc chức năng giải quyết của Sở Tài chính (03 TTHC)</b>   |                            |   |                               |   |                               |  |   |
| 1         | Đăng ký thành lập công ty TNHH Một thành viên   | 2.001583.000.00.00.H5<br>5 | 3 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.                           | Tài chính                     | Sở Tài chính                                    | UBND tỉnh                     | Phòng Đăng ký Kinh doanh                       | Các DA hạ tầng trọng điểm hoặc hạ tầng KCN, khu công nghệ TTTT, khu CNC, khu nông nghiệp UDCNC. Các DA đầu tư thuộc lĩnh vực KHCN; các dự án thuộc lĩnh vực sản xuất CN có tổng mức đầu tư từ 100 triệu USD trở lên. Các dự án có tính chất quan trọng khác theo chỉ đạo của UBND tỉnh. |
| 2         | Đăng ký thành lập công ty TNHH Hai thành viên   | 2.001199.000.00.00.H5<br>5 | 3 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.                           | Tài chính                     | Sở Tài chính                                    | UBND tỉnh                     | Phòng Đăng ký Kinh doanh                       |   |
| 3         | Đăng ký thành lập công ty TNHH Công ty Cổ phần  | 2.002043.000.00.00.H5<br>5 | 3 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.                           | Tài chính                     | Sở Tài chính                                    | UBND tỉnh                     | Phòng Đăng ký Kinh doanh                       |   |

**B. DANH MỤC TTHC THỰC HIỆN “LUỒNG XANH 60%” (57 TTHC)**

| STT      | Tên TTHC  | Mã TTHC                | Thời gian thực hiện  |  | Cơ quan thực hiện | Cơ quan có thẩm quyền | Ghi chú |  |
|----------|---|------------------------|--|--|-------------------|-----------------------|---------|--|
|          |   |                        | Thời gian thực hiện theo QĐ  | Thời gian thực hiện sau cắt giảm   |                   |                       |         |  |
| <b>I</b> | <b>TTHC Thuộc chức năng giải quyết của Sở Tài chính (03 TTHC)</b>                               |                        |  |  |                   |                       |         |  |
| <b>1</b> | Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh  | 1.009645.000.00.00.H55 | <p>Đối với các trường hợp a1, a2, a3, a4, a5, a6 và a7: 17 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ</p> <p>Đối với các trường hợp a8: 12 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</p> | <p>Đối với các trường hợp a1, a2, a3, a4, a5, a6 và a7: Không quá 6,5 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ</p> <p>Đối với các trường hợp a8: Không quá 4,5 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</p> | Sở Tài chính      | UBND tỉnh             |         |  |
| <b>2</b> | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh | 1.009646.000.00.00.H55 | <p>Đối với các trường hợp a1, a2, a3, a4, a5, a6 và a7: 17 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ</p> <p>Đối với các trường hợp a8: 12 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</p> | <p>Đối với các trường hợp a1, a2, a3, a4, a5, a6 và a7: Không quá 6,5 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ</p> <p>Đối với các trường hợp a8: Không quá 4,5 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</p> | Sở Tài chính      | UBND tỉnh             |         |  |

| STT       | Tên TTHC  | Mã TTHC                    | Thời gian thực hiện                       |  | Cơ quan thực hiện            | Cơ quan có thẩm quyền | Ghi chú  |
|-----------|---|----------------------------|---|--|------------------------------|-----------------------|--|
|           |   |                            | Thời gian thực hiện theo QĐ               | Thời gian thực hiện sau cắt giảm                   |                              |                       |  |
| 3         | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư  | 1.009664.000.0<br>0.00.H55 | 10 Ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Không quá 4 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Sở Tài chính                 | Sở Tài chính          |  |
| <b>II</b> | <b>TTHC thuộc chức năng giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường (05 TTHC)</b>   |                            |   |  |                              |                       |  |
| 1         | Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất | 1.013823.H55               | 15 Ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Không quá 6 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Chủ tịch UBND tỉnh    | Các dự án trong KCN Sông Công II (Diện tích 250 ha); Khu công nghiệp Điem Thụy - Khu A; KCN Thanh Bình |

| STT | Tên TTHC  | Mã TTHC      | Thời gian thực hiện   |   | Cơ quan thực hiện              | Cơ quan có thẩm quyền          | Ghi chú  |
|-----|---|--------------|---|---|--------------------------------|--------------------------------|--|
|     |   |              | Thời gian thực hiện theo QĐ   | Thời gian thực hiện sau cắt giảm                              |                                |                                |  |
| 2   | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm | 1.013831.H55 | Đối với thủ tục cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng 04 Ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Không quá 1,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh | Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh | Các dự án trong KCN Sông Công II (Diện tích 250 ha); KCN Diềm Thụy - Khu A; KCN Thanh Bình |
| 3   | Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng  | 1.012766.H55 | 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ  | Không quá 1 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ            | Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh | Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh | Dự án KCN: Sông Công II (Diện tích 250 ha); Diềm Thụy - Khu A;                             |

| STT        | Tên TTHC   | Mã TTHC                | Thời gian thực hiện                         |   | Cơ quan thực hiện              | Cơ quan có thẩm quyền          | Ghi chú   |
|------------|--|------------------------|---|---|--------------------------------|--------------------------------|---|
|            |  |                        | Thời gian thực hiện theo QĐ                 | Thời gian thực hiện sau cắt giảm                    |                                |                                |   |
|            |  |                        |   |   |                                |                                | Thanh Bình  |
| 4          | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản | 1.012787.H55           | 08 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ   | Không quá 3 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ  | Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh | Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh | Dự án nhà ở xã hội  |
| 5          | Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với các dự án không thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường)                                      | 1.010733.000.00.00.H55 | 34,5 Ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Không quá 13 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Sở Nông nghiệp và Môi trường   | UBND tỉnh/Chủ tịch UBND tỉnh   | KCN Phú Bình; KCN thông tin tập trung; KCN Yên Bình 1,2,3; KCN Sông Công II giai đoạn 2 |
| <b>III</b> | <b>TTHC thuộc chức năng giải quyết của Sở Xây dựng (33 TTHC)</b>   |                        |   |   |                                |                                |   |
| 1          | Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ   | 1.001046.000.00.00.H55 | 07 ngày làm việc                            | Không quá 3 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ         | Sở Xây dựng                    | UBND tỉnh                      |   |

| STT | Tên TTHC  | Mã TTHC                | Thời gian thực hiện  |   | Cơ quan thực hiện | Cơ quan có thẩm quyền | Ghi chú |
|-----|---|------------------------|--|---|-------------------|-----------------------|---------|
|     |   |                        | Thời gian thực hiện theo QĐ  | Thời gian thực hiện sau cắt giảm                    |                   |                       |         |
|     | đang khai thác.   |                        |  | hợp lệ  |                   |                       |         |
| 2   | Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác.  | 1.001061.000.00.00.H55 | 07 ngày làm việc   | Không quá 3 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ  | Sở Xây dựng       | UBND tỉnh             |         |
| 3   | Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt (theo phân cấp).  | 1.004691.000.00.00.H55 | 10 Ngày làm việc   | Không quá 4 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ  | Sở Xây dựng       | UBND tỉnh             |         |
| 4   | Cấp giấy phép kết nối các tuyến đường sắt (theo phân cấp).  | 1.004685.000.00.00.H55 | 10 Ngày làm việc   | Không quá 04 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Sở Xây dựng       | UBND tỉnh             |         |
| 5   | Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt (theo phân cấp).  | 1.004685.000.00.00.H55 | 5 Ngày làm việc  | Không quá 2 ngày làm việc                           | Sở Xây dựng       | UBND tỉnh             |         |
| 6   | Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh                         | 1.009788.000.00.00.H55 | 10 ngày làm việc kể từ này tiếp nhận báo cáo kết quả đánh giá an toàn công trình | Không quá 4 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ  | Sở Xây dựng       | Sở Xây dựng           |         |
| 7   | Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp | 1.009791.000.00.00.H55 | 10 ngày làm việc kể từ này tiếp nhận báo cáo kết quả đánh giá an toàn công trình | Không quá 4 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ  | Sở Xây dựng       | Sở Xây dựng           |         |

| STT | Tên TTHC   | Mã TTHC      | Thời gian thực hiện  |  | Cơ quan thực hiện | Cơ quan có thẩm quyền | Ghi chú |
|-----|--|--------------|--|--|-------------------|-----------------------|---------|
|     |  |              | Thời gian thực hiện theo QĐ  | Thời gian thực hiện sau cắt giảm                   |                   |                       |         |
|     | (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ).   |              |  |  |                   |                       |         |
| 8   | Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp: cấp lần đầu hoặc Giấy chứng nhận hết hạn mà tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng có nhu cầu tiếp tục hoạt động).  | 1.011705.H55 | 20 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (không kể thời gian khắc phục các nội dung trong biên bản đánh giá thực tế của Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng) | Không quá 8 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Sở Xây dựng       | Sở Xây dựng           |         |
| 9   | Bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa điểm đặt phòng thí nghiệm hoặc thay đổi, bổ sung, sửa đổi chỉ tiêu thí nghiệm, tiêu chuẩn thí nghiệm trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành | 1.011711.H55 | 20 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (không kể thời gian khắc phục các nội dung trong biên bản đánh giá thực tế của Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng) | Không quá 8 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Sở Xây dựng       | Sở Xây dựng           |         |

| STT | Tên TTHC   | Mã TTHC      | Thời gian thực hiện                             |  | Cơ quan thực hiện | Cơ quan có thẩm quyền | Ghi chú |
|-----|--|--------------|---|--|-------------------|-----------------------|---------|
|     |  |              | Thời gian thực hiện theo QĐ                     | Thời gian thực hiện sau cắt giảm                   |                   |                       |         |
|     | xây dựng).   |              |   |  |                   |                       |         |
| 10  | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (còn thời hạn nhưng bị mất hoặc hư hỏng hoặc bị ghi sai thông tin hoặc tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng xin dừng thực hiện một số chỉ tiêu trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng). | 1.011708.H55 | 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Không quá 2 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Sở Xây dựng       | Sở Xây dựng           |         |
| 11  | Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (trong trường hợp tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thay đổi địa chỉ, tên của tổ chức trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên   | 1.011710.H55 | 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Không quá 2 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Sở Xây dựng       | Sở Xây dựng           |         |

| STT | Tên TTHC  | Mã TTHC      | Thời gian thực hiện         |  | Cơ quan thực hiện        | Cơ quan có thẩm quyền | Ghi chú |
|-----|---|--------------|-----------------------------|--|--------------------------|-----------------------|---------|
|     |   |              | Thời gian thực hiện theo QĐ | Thời gian thực hiện sau cắt giảm                   |                          |                       |         |
|     | ngành xây dựng đã được cấp).  |              |                             |  |                          |                       |         |
| 12  | Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện   | 1.012905.H55 | 15 ngày làm việc            | Không quá 6 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Sở Xây dựng              | Sở Xây dựng           |         |
| 13  | Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở. | 1.012903.H55 | 15 ngày làm việc            | Không quá 6 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Sở Xây dựng              | Sở Xây dựng           |         |
| 14  | Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đầu nối vào đường cao tốc.   | 1.013276.H55 | 07 ngày làm việc            | Không quá 3 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Sở Xây dựng              | Sở Xây dựng           |         |
| 15  | Chấp thuận đầu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch.  | 1.013277.H55 | 07 ngày làm việc            | Không quá 3 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Sở Xây dựng              | Sở Xây dựng           |         |
| 16  | Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác   | 1.000314.H55 | 07 ngày làm việc            | Không quá 3 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Sở Xây dựng, UBND cấp xã | Sở Xây dựng           |         |
| 17  | Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai   | 1.013061.H55 | 07 ngày làm việc            | Không quá 3 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ        | Sở Xây dựng, UBND cấp    | Sở Xây dựng           |         |

| STT       | Tên TTHC   | Mã TTHC                | Thời gian thực hiện         |  | Cơ quan thực hiện | Cơ quan có thẩm quyền | Ghi chú |
|-----------|--|------------------------|-----------------------------|--|-------------------|-----------------------|---------|
|           |  |                        | Thời gian thực hiện theo QĐ | Thời gian thực hiện sau cắt giảm                   |                   |                       |         |
|           | thác   |                        |                             | hợp lệ   | xã                |                       |         |
| <b>18</b> | Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác.              | 1.002798.000.00.00.H55 | 15 ngày làm việc            | Không quá 4 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Sở Xây dựng       | Sở Xây dựng           |         |
| <b>19</b> | Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa.  | 1.009445.000.00.00.H55 | 5 ngày làm việc             | Không quá 2 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Sở Xây dựng       | Sở Xây dựng           |         |
| <b>20</b> | Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 100 km/giờ giao nhau với đường bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống) (theo phân cấp). | 1.004883.000.00.00.H55 | 10 ngày làm việc            | Không quá 4 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Sở Xây dựng       | Sở Xây dựng           |         |

| STT | Tên TTHC  | Mã TTHC      | Thời gian thực hiện         |  | Cơ quan thực hiện  | Cơ quan có thẩm quyền  | Ghi chú |
|-----|---|--------------|-----------------------------|--|--|--|---------|
|     |   |              | Thời gian thực hiện theo QĐ | Thời gian thực hiện sau cắt giảm                   |  |  |         |
| 21  | Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).              | 1.013236.H55 | 20 ngày làm việc            | Không quá 8 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Sở Xây dựng, Ban quản lý KCN(theo phân cấp, quyền của UBND cấp tỉnh)     | Sở Xây dựng  |         |
| 22  | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án). | 1.013238.H55 | 20 ngày làm việc            | Không quá 8 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Sở Xây dựng, Ban quản lý KCN (theo phân cấp, ủy quyền của UBND cấp tỉnh) | Sở Xây dựng, Ban quản lý KCN (theo phân cấp, ủy quyền của UBND cấp tỉnh) |         |

| STT | Tên TTHC   | Mã TTHC      | Thời gian thực hiện         |  | Cơ quan thực hiện  | Cơ quan có thẩm quyền  | Ghi chú |
|-----|--|--------------|-----------------------------|--|--|--|---------|
|     |  |              | Thời gian thực hiện theo QĐ | Thời gian thực hiện sau cắt giảm                   |  |  |         |
| 23  | Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án.               | 1.013230.H55 | 20 ngày làm việc            | Không quá 8 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Sở Xây dựng, Ban quản lý KCN (theo phân cấp, ủy quyền của UBND cấp tỉnh) | Sở Xây dựng, Ban quản lý KCN (theo phân cấp, ủy quyền của UBND cấp tỉnh) |         |
| 24  | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án). | 1.013231.H55 | 20 ngày làm việc            | Không quá 8 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Sở Xây dựng, Ban quản lý KCN (theo phân cấp, ủy quyền của UBND cấp tỉnh) | Sở Xây dựng, Ban quản lý KCN (theo phân cấp, ủy quyền của UBND cấp tỉnh) |         |

| STT | Tên TTHC  | Mã TTHC      | Thời gian thực hiện         |  | Cơ quan thực hiện  | Cơ quan có thẩm quyền  | Ghi chú |
|-----|---|--------------|-----------------------------|--|--|--|---------|
|     |   |              | Thời gian thực hiện theo QĐ | Thời gian thực hiện sau cắt giảm                   |  |  |         |
| 25  | Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án). | 1.013233.H55 | 5 ngày làm việc             | Không quá 2 ngày làm việc                          | Sở Xây dựng, Ban quản lý KCN (theo phân cấp, ủy quyền của UBND cấp tỉnh) | Sở Xây dựng, Ban quản lý KCN (theo phân cấp, ủy quyền của UBND cấp tỉnh) |         |
| 26  | Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).       | 1.013230.H55 | 20 ngày làm việc            | Không quá 8 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Sở Xây dựng, Ban quản lý KCN (theo phân cấp, ủy quyền của UBND tỉnh)     | Sở Xây dựng, Ban quản lý KCN (theo phân cấp, ủy quyền của UBND tỉnh)     |         |

| STT | Tên TTHC  | Mã TTHC       | Thời gian thực hiện  |  | Cơ quan thực hiện   | Cơ quan có thẩm quyền   | Ghi chú |
|-----|---|---------------|--|--|---|---|---------|
|     |   |               | Thời gian thực hiện theo QĐ  | Thời gian thực hiện sau cắt giảm   |   |   |         |
| 27  | Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh.          | 1.013239.H55  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự án nhóm A: Không quá 35 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ;</li> <li>- Dự án nhóm B: Không quá 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ;</li> <li>- Dự án nhóm C: Không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ;</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự án nhóm A: Không quá 14 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ;</li> <li>- Dự án nhóm B: Không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ;</li> <li>- Dự án nhóm C: Không quá 6 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ</li> </ul>   | Sở Xây dựng,<br>Ban quản lý KCN (theo phân cấp, ủy quyền của UBND tỉnh) | Sở Xây dựng,<br>Ban quản lý KCN (theo phân cấp, ủy quyền của UBND tỉnh) |         |
| 28  | Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh. | 1.013234.H55  | Không quá 40 ngày đối với công trình cấp I, cấp đặc biệt; Không quá 30 ngày đối với công trình cấp II và cấp III; Không quá 20 ngày đối với công trình còn lại   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không quá 16 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với công trình cấp I, cấp đặc biệt;</li> <li>- Không quá 12 ngày làm kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với công trình cấp II và cấp III;</li> <li>- Không quá 8 ngày làm kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với công trình còn lại;</li> </ul> | Sở Xây dựng,<br>Ban quản lý KCN (theo phân cấp, ủy quyền của UBND tỉnh) | Sở Xây dựng,<br>Ban quản lý KCN (theo phân cấp, ủy quyền của UBND tỉnh) |         |
| 29  | Chấp thuận đề nghị đầu nối vào đường tỉnh   | 1.014.411.H55 | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định  | Không quá 3 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định  | Sở Xây dựng   | Sở Xây dựng   |         |

| STT       | Tên TTHC   | Mã TTHC                | Thời gian thực hiện   |  | Cơ quan thực hiện   | Cơ quan có thẩm quyền | Ghi chú |
|-----------|--|------------------------|---|--|---------------------|-----------------------|---------|
|           |  |                        | Thời gian thực hiện theo QĐ   | Thời gian thực hiện sau cắt giảm   |                     |                       |         |
| 30        | Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường tỉnh, đường đô thị và đường khác do Sở Xây dựng quản lý   | 1014412.H55            | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định   | Không quá 3 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định  | Sở Xây dựng         | Sở Xây dựng           |         |
| 31        | Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường tỉnh, đường đô thị và đường khác do Sở Xây dựng quản lý   | 1014413.H55            | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định   | Không quá 3 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định  | Sở Xây dựng         | Sở Xây dựng           |         |
| 32        | Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh.   | 1.009788.000.00.00.H55 | 14 ngày kể từ ngày tiếp nhận báo cáo kết quả đánh giá an toàn công trình                              | Không quá 5,5 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ   | Sở Xây dựng         | Sở Xây dựng           |         |
| 33        | Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ). | 1.009791.000.00.00.H55 | 14 ngày kể từ ngày tiếp nhận báo cáo kết quả đánh giá an toàn công trình                              | Không quá 5,5 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ   | Sở Xây dựng         | Sở Xây dựng           |         |
| <b>IV</b> | <b>TTHC thuộc chức năng giải quyết của Ban Quản lý các Khu công nghiệp (08 TTHC)</b>   |                        |   |  |                     |                       |         |
| 1         | Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng   | 1.013239.H55           | - 35 ngày đối với dự án nhóm A;<br>- 25 ngày đối với dự án nhóm B;<br>- 15 ngày đối với dự án nhóm C. | - Không quá 14 ngày đối với dự án nhóm A;<br>- Không quá 10 ngày đối với dự án nhóm B;<br>- Không quá 6 ngày đối với dự án nhóm C. | Ban Quản lý các KCN | Ban Quản lý các KCN   |         |

| STT | Tên TTHC  | Mã TTHC      | Thời gian thực hiện   |   | Cơ quan thực hiện   | Cơ quan có thẩm quyền | Ghi chú |
|-----|---|--------------|---|---|---------------------|-----------------------|---------|
|     |   |              | Thời gian thực hiện theo QĐ   | Thời gian thực hiện sau cắt giảm  |                     |                       |         |
| 2   | Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/<br>Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh  | 1.013234.H55 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- 40 ngày đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I;</li> <li>- 30 ngày đối với công trình cấp II, cấp III;</li> <li>- 20 ngày đối với công trình còn lại.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không quá 16 ngày đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I;</li> <li>- Không quá 12 ngày đối với công trình cấp II, cấp III;</li> <li>- Không quá 08 ngày đối với công trình còn lại.</li> </ul> | Ban Quản lý các KCN | Ban Quản lý các KCN   |         |
| 3   | Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án). | 1.013236.H55 | 20 ngày   | Không quá 8 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ  | Ban Quản lý các KCN | Ban Quản lý các KCN   |         |
| 4   | Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh   | 1.009645.H55 | 17 ngày   | Không quá 7 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ  | Ban Quản lý các KCN | UBND tỉnh             |         |

| STT      | Tên TTHC   | Mã TTHC                | Thời gian thực hiện         |   | Cơ quan thực hiện        | Cơ quan có thẩm quyền    | Ghi chú |
|----------|--|------------------------|-----------------------------|---|--------------------------|--------------------------|---------|
|          |  |                        | Thời gian thực hiện theo QĐ | Thời gian thực hiện sau cắt giảm                            |                          |                          |         |
| 5        | Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý  | 1.009748.H55           | 17 ngày                     | Không quá 7 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ          | Ban Quản lý các KCN      | Ban Quản lý các KCN      |         |
| 6        | Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý   | 1.009755.H55           | 17 ngày                     | Không quá 7 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ          | Ban Quản lý các KCN      | Ban Quản lý các KCN      |         |
| 7        | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (Ban Quản lý thực hiện) | 1.009756.H55           | 10 ngày                     | Không quá 4 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ          | Ban Quản lý các KCN      | Ban Quản lý các KCN      |         |
| 8        | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt  | 2.002725.H55           | 15 ngày                     | Không quá 6 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ          | Ban Quản lý các KCN      | Ban Quản lý các KCN      |         |
| <b>V</b> | <b>TTHC thuộc chức năng giải quyết của Sở Khoa học và Công nghệ (01 TTHC )</b>   |                        |                             |   |                          |                          |         |
| 1        | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)       | 2.002248.000.00.00.H55 | 05 ngày việc                | Không quá 2 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ |         |

| STT       | Tên TTHC  | Mã TTHC      | Thời gian thực hiện  |  | Cơ quan thực hiện | Cơ quan có thẩm quyền | Ghi chú |
|-----------|---|--------------|--|--|-------------------|-----------------------|---------|
|           |   |              | Thời gian thực hiện theo QĐ  | Thời gian thực hiện sau cắt giảm   |                   |                       |         |
| <b>VI</b> | <b>TTHC Thuộc chức năng giải quyết của Sở Nội vụ (5 TTHC)</b>   |              |  |  |                   |                       |         |
| <b>1</b>  | Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam     | 1.014196.H55 | - 05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định trong trường hợp cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động.<br><br>- 03 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trong trường hợp không cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động.) | - Không quá 2 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ<br><br>- Không quá 1 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Sở Nội vụ         | Ủy ban nhân dân tỉnh  |         |
| <b>2</b>  | Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam | 1.014198.H55 | 05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ . Trường hợp không gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.  | Không quá 02 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ  | Sở Nội vụ         | UBND tỉnh             |         |
| <b>3</b>  | Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam  | 1.014199.H55 | - 10 ngày làm việc<br><br>- 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trong trường hợp không chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài hoặc không cấp giấy phép lao động  | - Không quá 04 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ<br><br>- Không quá 1 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ         | Sở Nội vụ         | UBND tỉnh             |         |

| STT        | Tên TTHC  | Mã TTHC                | Thời gian thực hiện  |   | Cơ quan thực hiện | Cơ quan có thẩm quyền | Ghi chú |
|------------|---|------------------------|--|---|-------------------|-----------------------|---------|
|            |   |                        | Thời gian thực hiện theo QĐ  | Thời gian thực hiện sau cắt giảm  |                   |                       |         |
| 4          | Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam  | 1.014201.H55           | 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ   | Không quá 04 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ   | Sở Nội vụ         | UBND tỉnh             |         |
| 5          | Khai báo với Sở Nội vụ địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động | 2.000134.000.00.00.H55 | 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ  | Không quá 02 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ   | Sở Nội vụ         | UBND tỉnh             |         |
| <b>VII</b> | <b>TTHC Thuộc chức năng giải quyết của Sở Công Thương (02 TTHC)</b>   |                        |  |   |                   |                       |         |
| 1          | Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh.                    | 1.013216.H55           | Dự án nhóm A: Không quá 35 ngày; Dự án nhóm B: Không quá 25 ngày; Dự án nhóm C: Không quá 15 ngày  | Dự án nhóm A: 14 ngày<br>Dự án nhóm B: 10 ngày<br>Dự án nhóm C: 6 ngày  | Sở Công Thương    | Sở Công Thương        |         |
| 2          | Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh.           | 1.013234.H55           | Không quá 40 ngày đối với công trình cấp I, cấp đặc biệt; Không quá 30 ngày đối với công trình cấp II và cấp III; Không quá 20 ngày đối với công trình còn lại | Công trình cấp I, cấp đặc biệt: Không quá 16 ngày; Công trình cấp II, III: Không quá 12 ngày; Các công trình còn lại: Không quá 08 ngày | Sở Công Thương    | Sở Công Thương        |         |